

Chuyên đề: Cách dùng "A few / A little" và "Few / Little"

Trong tiếng Anh, việc sử dụng các từ chỉ số lượng (quantifiers) là vô cùng quan trọng để diễn đạt ý nghĩa một cách chính xác. Trong đó, "a few", "a little", "few", và "little" là những từ dễ gây nhầm lẫn nhất. Bài học này sẽ giúp các em phân biệt và sử dụng chúng một cách thành thạo.

1. Phân biệt Danh từ đếm được và Danh từ không đếm được

Trước khi học về các lượng từ, chúng ta cần nắm vững sự khác biệt giữa hai loại danh từ này.

Danh từ đếm được (Countable Nouns)

Là những danh từ chỉ người, vật, sự vật có thể đếm trực tiếp bằng số. Chúng có cả hình thái số ít và số nhiều.

- Ví dụ số ít: an apple (một quả táo), a book (một quyển sách), a student (một học sinh).
- Ví dụ số nhiều: two apples (hai quả táo), many books (nhiều quyển sách), some students (một vài học sinh).

Danh từ không đếm được (Uncountable Nouns)

Là những danh từ chỉ chất liệu, chất lỏng, khái niệm trừu tượng mà chúng ta không thể đếm trực tiếp bằng số. Chúng luôn ở dạng số ít và không đi kèm với "a/an" hoặc số đếm.

- Ví dụ: water (nước), milk (sữa), sugar (đường), information (thông tin), advice (lời khuyên), money (tiền).
- Để đếm các danh từ này, ta phải dùng các đơn vị đo lường: a glass of water (một cốc nước), a piece of advice (một lời khuyên).

2. Cách dùng "A few" và "Few" với Danh từ đếm được

Cả "a few" và "few" đều đi với danh từ đếm được ở dạng số nhiều, nhưng chúng mang sắc thái ý nghĩa khác nhau.

A few (Một vài, một ít)

Cấu trúc: A few + Danh từ đếm được số nhiều

Giải thích: "A few" được dùng để chỉ một số lượng nhỏ, không nhiều nhưng đủ dùng. Nó mang sắc thái tích cực, nhấn mạnh sự tồn tại của một số lượng nào đó.

Ví dụ:

1. I have **a few friends**, so I'm not lonely. (Tôi có một vài người bạn, vì vậy tôi không cô đơn.) -> Nhấn mạnh rằng số bạn tuy ít nhưng đủ để không cảm thấy cô đơn.

2. She bought **a few apples** to make a pie. (Cô ấy đã mua một vài quả táo để làm bánh.) -> Số táo đủ cho mục đích làm bánh.
3. There are **a few good restaurants** in this town. (Có một vài nhà hàng ngon ở thị trấn này.) -> Gợi ý rằng vẫn có lựa chọn để đi ăn.

Few (Rất ít, hầu như không có)

Cấu trúc: Few + Danh từ đếm được số nhiều

Giải thích: "Few" cũng dùng để chỉ một số lượng nhỏ, nhưng mang sắc thái tiêu cực. Nó nhấn mạnh sự thiếu thốn, số lượng ít đến mức không đủ hoặc gây thất vọng.

Ví dụ:

1. He has **few friends**, so he often feels lonely. (Anh ấy có rất ít bạn, vì vậy anh ấy thường cảm thấy cô đơn.) -> Nhấn mạnh sự thiếu bạn bè, không đủ.
2. **Few people** attended the meeting. It was a failure. (Rất ít người tham dự cuộc họp. Đó là một thất bại.) -> Số người tham dự quá ít, không như mong đợi.
3. There are **few tickets** left, so we might not be able to go. (Còn lại rất ít vé, vì vậy chúng ta có thể sẽ không đi được.) -> Nhấn mạnh sự khan hiếm, gần như không còn.

3. Cách dùng "A little" và "Little" với Danh từ không đếm được

Tương tự như cặp trên, "a little" và "little" đều đi với danh từ không đếm được, nhưng ý nghĩa lại trái ngược nhau.

A little (Một chút, một ít)

Cấu trúc: A little + Danh từ không đếm được

Giải thích: "A little" dùng để chỉ một lượng nhỏ, không nhiều nhưng đủ dùng. Nó mang sắc thái tích cực.

Ví dụ:

1. There is **a little milk** left. We can make a cup of coffee. (Còn lại một chút sữa. Chúng ta có thể pha một tách cà phê.) -> Lượng sữa đủ để dùng.
2. I need **a little help** with my homework. (Tôi cần một chút sự giúp đỡ với bài tập về nhà.) -> Mong muốn có sự giúp đỡ.
3. She saved **a little money** every month. (Cô ấy tiết kiệm được một ít tiền mỗi tháng.) -> Nhấn mạnh việc có tiết kiệm, dù không nhiều.

Little (Rất ít, hầu như không có)

Cấu trúc: Little + Danh từ không đếm được

Giải thích: "Little" cũng dùng để chỉ một lượng nhỏ nhưng mang sắc thái tiêu cực, nhấn mạnh sự thiếu thốn, không đủ.

Ví dụ:

1. We have **little time** before the train leaves. We must hurry. (Chúng ta có rất ít thời gian trước khi tàu rời đi. Chúng ta phải nhanh lên.) -> Nhấn mạnh sự gấp gáp, thời gian gần như không đủ.
2. He has **little interest** in sports. (Anh ấy có rất ít hứng thú với thể thao.) -> Hầu như không có hứng thú.
3. There was **little hope** of survival. (Có rất ít hy vọng sống sót.) -> Gần như không có hy vọng.

4. Bảng tổng hợp so sánh

Để dễ dàng ghi nhớ, các em hãy tham khảo bảng so sánh dưới đây:

Lượng từ	Đi với danh từ	Sắc thái ý nghĩa	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
A few	Đếm được số nhiều	Tích cực (+)	Một vài, một ít (đủ dùng)	I have a few books to read.
Few	Đếm được số nhiều	Tiêu cực (-)	Rất ít, hầu như không có (không đủ)	She has few friends.
A little	Không đếm được	Tích cực (+)	Một chút, một ít (đủ dùng)	There is a little sugar left.
Little	Không đếm được	Tiêu cực (-)	Rất ít, hầu như không có (không đủ)	We have little time.

5. Bài tập vận dụng

Chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống: **a few / few / a little / little**

1. Can I have _____ sugar in my coffee, please?
2. He is unpopular. He has _____ friends.
3. There are _____ empty seats on the bus. You can find one.
4. We have _____ time to waste. The exam starts in 5 minutes.
5. She speaks _____ English, so it's difficult to communicate with her.
6. I have _____ coins in my pocket. I can buy a candy.
7. There is _____ information about this topic on the internet. It's hard to do research.
8. Would you like _____ water?

Đáp án

1. **a little** (đường là danh từ không đếm được, câu hỏi lịch sự mang nghĩa tích cực)
2. **few** (không được yêu mến -> có rất ít bạn, mang nghĩa tiêu cực)
3. **a few** (có thể tìm được chỗ ngồi -> vẫn còn một vài ghế, mang nghĩa tích cực)
4. **little** (kỳ thi sắp bắt đầu -> có rất ít thời gian, mang nghĩa tiêu cực)
5. **little** (khó giao tiếp -> cô ấy nói rất ít tiếng Anh, mang nghĩa tiêu cực)

6. **a few** (có thể mua kẹo -> có một vài đồng xu đủ để mua, mang nghĩa tích cực)
7. **little** (khó nghiên cứu -> có rất ít thông tin, mang nghĩa tiêu cực)
8. **a little** (câu mời lịch sự, mang nghĩa tích cực)

VIDOCU.COM